LÊ CÔNG PHÚ
Digitally signed by LÊ CÔNG PHÚ
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=LÊ CÔNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 019093000046
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.31 16:28:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

viettel post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.823.181.682.650**	**4.763.037.311.347**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**156.210.621.966**	**252.015.151.287**
111	1. Tiền		156.210.621.966	242.015.151.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.860.281.647.845**	**1.834.006.172.239**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.860.281.647.845	1.834.006.172.239
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.177.069.104.308**	**2.165.777.319.233**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.127.419.647.078	1.042.187.657.744
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		130.922.808.812	29.910.213.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	932.294.208.217	1.107.247.008.194
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(13.567.559.799)	(13.567.559.799)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**422.599.780.774**	**341.061.811.966**
141	1. Hàng tồn kho		422.599.780.774	341.061.811.966
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**207.020.527.757**	**170.176.856.622**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	199.610.111.192	159.691.400.157
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	7.410.416.565	10.485.456.465
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**760.350.474.362**	**604.453.847.020**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**24.612.678.556**	**21.963.074.212**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	24.612.678.556	21.963.074.212
220	**II. Tài sản cố định**		**234.570.069.223**	**262.688.258.982**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	200.379.580.961	226.581.098.157
222	*- Nguyên giá*		*635.804.474.353*	*645.754.467.569*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(435.424.893.392)*	*(419.173.369.412)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	34.190.488.262	36.107.160.825
228	*- Nguyên giá*		*55.969.213.213*	*55.969.213.213*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(21.778.724.951)*	*(19.862.052.388)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**197.889.548.155**	**8.904.439.600**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		197.889.548.155	8.904.439.600
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**190.519.023.812**	**190.519.023.812**
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	140.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**112.759.154.616**	**120.379.050.414**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	112.759.154.616	120.379.050.414
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.583.532.157.012**	**5.367.491.158.367**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.112.817.337.593**	**3.996.927.508.840**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.100.225.990.493**	**3.984.489.766.340**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	544.314.754.672	162.983.337.117
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.584.329.309	1.581.449.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	146.295.968.749	76.843.274.993
314	4. Phải trả người lao động		413.057.627.498	475.607.110.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	150.100.039.984	172.398.047.999
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	15.500.746.762	22.365.584.600
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.372.383.847.844	1.774.916.941.497
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.452.188.828.218	1.296.770.636.651
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.799.847.457	1.023.383.379
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.591.347.100**	**12.437.742.500**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.591.347.100	12.437.742.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.470.714.819.419**	**1.370.563.649.527**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**1.470.714.819.419**	**1.370.563.649.527**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.131.740.570.000*	*1.132.172.370.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.800.401.479	216.353.831.587
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*216.353.831.587*	*65.910.180*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*101.446.569.892*	*216.287.921.407*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.583.532.157.012**	**5.367.491.158.367**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Vũ Minh	Nguyễn Bình Minh	Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**4.433.375.609.061**	**4.835.449.418.036**	**8.788.684.737.279**	**9.907.606.205.657**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.433.375.609.061**	**4.835.449.418.036**	**8.788.684.737.279**	**9.907.606.205.657**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	22	**4.279.563.034.055**	**4.693.272.845.761**	**8.504.247.311.639**	**9.611.260.714.004**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**153.812.575.006**	**142.176.572.275**	**284.437.425.640**	**296.345.491.653**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	33.433.907.014	24.970.859.969	85.751.607.900	49.075.887.982
22	6. Chi phí tài chính	24	17.343.653.298	14.582.994.706	32.549.797.972	26.979.170.768
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*17.343.653.298*	*14.582.994.706*	*32.549.218.673*	*26.979.170.768*
25	7. Chi phí bán hàng	25	6.145.527.831	13.885.482.008	12.497.022.693	22.154.742.231
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	104.123.844.089	51.609.952.753	183.230.279.749	105.468.417.588
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**59.633.456.802**	**87.069.002.777**	**141.911.933.126**	**190.819.049.048**
31	10. Thu nhập khác	27	148.752.275	943.643.533	1.933.019.732	1.879.246.785
32	11. Chi phí khác	28	44.500.000	271.489.170	228.923.293	551.093.688
40	**12. Lợi nhuận khác**		**104.252.275**	**672.154.363**	**1.704.096.439**	**1.328.153.097**

50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**59.737.709.077**	**87.741.157.140**	**143.616.029.565**	**192.147.202.145**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	12.005.888.892	17.645.693.472	24.267.123.809	38.580.021.627
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**47.731.820.185**	**70.095.463.668**	**119.348.905.756**	**153.567.180.518**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Vũ Minh	Nguyễn Bình Minh	Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***143.616.029.565***	***192.147.202.045***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.279.742.666	41.400.540.256
03	- Các khoản dự phòng		-	256.460.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(31.822.743)	(53.786.049)
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.863.435.975)	(49.015.378.788)
06	- Chi phí lãi vay		32.549.218.673	26.979.170.768
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***150.549.732.186***	***211.714.208.420***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		7.524.083.407	(32.031.488.263)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(81.537.968.808)	(25.885.927.870)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		19.034.455.510	(192.775.255.891)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(32.298.815.237)	(58.393.173.328)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.522.009.379)	(26.643.447.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(30.649.119.734)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.125.871.786)	(6.602.705.287)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***16.623.605.893***	***(161.266.909.319)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(286.075.676.967)	(32.972.299.875)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.811.363.642	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(316.275.475.606)	(70.257.241.713)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		280.000.000.000	35.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.661.639.407	38.749.906.835
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***(267.878.149.524)***	***(29.479.634.753)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.456.021.901.278	8.645.672.423.301
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.300.603.709.711)	(8.529.904.391.390)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.679.105)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		***155.418.191.567***	***115.759.352.806***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(95.836.352.064)**	**(74.987.191.266)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**252.015.151.287**	**222.830.019.639**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.822.743	53.786.049
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**156.210.621.966**	**147.896.614.422**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Vũ Minh	Nguyễn Bình Minh	Hoàng Trung Thành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.131.740.570.000 đồng, tương đương 113.174.057 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 2/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trảđược ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết qua kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND

Tiền mặt	2.267.954.847	2.312.423.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.572.536.306	230.058.319.814
Tiền đang chuyển	370.130.813	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	156.210.621.966	**252.015.151.287**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng	1.127.419.647.078	1.042.187.657.744
	1.127.419.647.078	**1.042.187.657.744**
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.127.419.647.078	1.042.187.657.744
	1.127.419.647.078	**1.042.187.657.744**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				

Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	7.810.892.836		55.396.158.322	
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	354.372.464.648		467.516.183.187	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	69.452.024.722		49.250.228.154	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	134.263.410.798	(5.879.609.363)	274.717.280.960	(5.879.609.363)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-		188.969.328.528	
Tạm ứng	31.092.774.561		5.817.879.220	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.951.233.813		4.941.010.806	
Phải thu khác	327.821.406.839		57.108.939.017	
	932.294.208.217	**(9.409.609.363)**	**1.107.247.008.194**	**(9.409.609.363)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	24.612.678.556		21.963.074.212	
	24.612.678.556	-	**21.963.074.212**	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		719.195.245	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Võ Thanh Liêm - Nhân viên CNAGG	3.415.531.685	1.707.765.843	3.415.531.685	1.707.765.843
+ Ông Đoàn Minh Đức	605.614.805	423.930.364	605.614.805	423.930.364

+ Ông Phạm Văn Nghĩa	686.672.990		686.672.990	
+ Ông Trịnh Văn Minh-Nhân viên CNNBE	483.147.988	241.573.994	483.147.988	241.573.994
+ Các khoản công nợ khác	9.736.548.177	4.793.121.091	9.736.548.177	4.793.121.091
	20.733.951.090	**7.166.391.291**	**20.733.951.090**	**7.166.391.291**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		409.440.910	
Nguyên liệu, vật liệu	2.146.602.121		10.635.383.559	
Công cụ, dụng cụ	4.080.531.943		4.301.397.008	
Hàng hóa	416.372.646.710		325.715.590.489	
	422.599.780.774	-	**341.061.811.966**	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	197.889.548.155	8.904.439.600
+ Dự án trung tâm logistics Đà Nẵng	*188.985.108.555*	-
+ Xây dựng phần mềm SAP	*8.904.439.600*	*8.904.439.600*
	197.889.548.155	**8.904.439.600**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	161.759.363.264	134.601.929.568
Chi phí cải tạo sửa chữa	7.388.121.623	8.385.632.840
Công cụ dụng cụ	28.312.856.896	6.778.885.105

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.149.769.409	9.924.952.644
	199.610.111.192	**159.691.400.157**
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	28.736.372.394	17.432.956.664
Công cụ dụng cụ	83.486.156.011	98.891.537.405
Chi phí thuê nhà	295.485.636	2.971.258.454
Chi phí trả trước dài hạn khác	241.140.575	1.083.297.891
	112.759.154.616	**120.379.050.414**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	33.095.973.072	33.095.973.072
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	400.414.833.464	400.414.833.464	2.189.058.111	2.189.058.111
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	15.826.041.821	15.826.041.821	22.049.464.213	22.049.464.213
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	6.600.208.288	6.600.208.288	21.759.455.541	21.759.455.541
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	12.513.820.074	12.513.820.074	3.911.683.113	3.911.683.113
- Phải trả các đối tượng khác	108.959.851.025	108.959.851.025	79.977.703.067	79.977.703.067
	544.314.754.672	**544.314.754.672**	**162.983.337.117**	**162.983.337.117**
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	544.314.754.672	544.314.754.672	162.983.337.117	162.983.337.117
	544.314.754.672	**544.314.754.672**	**162.983.337.117**	**162.983.337.117**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	969.067.850	973.372.207
Chi phí nhân công thuê ngoài	132.412.704.911	145.065.559.980
Chi phí lãi vay	1.071.570.487	1.044.361.193
Chi phí phải trả khác	15.646.696.736	25.314.754.619
	150.100.039.984	**172.398.047.999**

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác	15.500.746.762	22.365.584.600
	15.500.746.762	**22.365.584.600**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	6.941.344.089	476.048.517
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	24.200.871.569	22.276.946.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.314.880	155.314.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.958.393.855	21.951.307.690
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	392.499.307.301	587.517.053.316
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	145.366.615.634	176.632.098.205
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	262.074.501.719	-
Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	432.910.848.355	809.353.070.612
Các khoản phải trả khác	85.326.650.442	156.555.102.217
	1.372.383.847.844	**1.774.916.941.497**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	12.591.347.100	12.437.742.500
	12.591.347.100	**12.437.742.500**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,84	688.548.510.000	60,82
Vốn góp của các đối tượng khác	443.192.060.000	39,16	443.623.860.000	39,18
- Các cổ đông khác	*443.192.060.000*	*39,16*	*443.623.860.000*	*39,18*
	1.131.740.570.000	**100,00**	**1.132.172.370.000**	**100,00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.132.172.370.000*	*1.035.584.920.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	*96.587.450.000*
- Vốn góp giảm trong năm	*431.800.000*	-
- Vốn góp cuối năm	*1.131.740.570.000*	*1.132.172.370.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	*113.174.057*	*113.217.237*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	*113.174.057*	*113.217.237*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	134.874,61	134.562,43

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND

Doanh thu bán hàng	2.097.680.104.635	2.604.475.347.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.335.695.504.426	2.230.974.070.427
	4.433.375.609.061	**4.835.449.418.036**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.092.138.074.086	2.594.083.067.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.187.424.959.969	2.099.189.777.837
	4.279.563.034.055	**4.693.272.845.761**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.433.486.084	24.970.859.969
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	420.930	-
	33.433.907.014	**24.970.859.969**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	17.343.653.298	14.582.994.706
	17.343.653.298	**14.582.994.706**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.923.565.620	12.077.893.810
Chi phí khác bằng tiền	1.221.962.211	1.807.588.198
	6.145.527.831	**13.885.482.008**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Chi phí nhân công	60.797.472.457	27.961.165.063

Chi phí công cụ dụng cụ	1.129.218.688	1.429.470.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.122.345.341	1.689.607.735
Thuế và các khoản lệ phí	1.000.000	11.000.000
Chi phí dự phòng	-	(192.660.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.088.168.626	14.406.037.417
Chi phí khác bằng tiền	15.985.638.977	6.305.333.149
	104.123.844.089	**51.609.952.753**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Tiền phạt thu được	2.400.000	-
Thu nhập khác	146.352.275	943.643.533
	148.752.275	**943.643.533**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	-	301.310.318
Chi phí khác	44.500.000	(29.821.148)
	44.500.000	**271.489.170**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	59.737.709.077	87.741.157.140
Các khoản điều chỉnh tăng	291.735.383	265.595.770
- Chi phí không hợp lệ	*291.735.383*	*265.595.770*
Thu nhập chịu thuế TNDN	60.029.444.460	88.006.752.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**12.005.888.892**	**17.645.693.472**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.775.778.452	6.462.698.863
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(9.649.119.734)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**13.781.667.344**	**14.459.272.601**

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.005.888.892	17.645.693.472
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**13.781.667.344**	**14.459.272.601**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.013.601.846	31.965.806.084
Chi phí nhân công	867.041.994.835	770.919.467.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.976.876.762	21.296.226.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.917.773.662	1.322.910.470.675
Chi phí khác bằng tiền	523.744.084.784	17.593.241.365
	2.297.694.331.889	**2.164.685.212.598**

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Vũ Minh	Nguyễn Bình Minh	Hoàng Trung Thành

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***1.860.281.647.845***	***1.860.281.647.845***	***1.834.006.172.239***	***1.834.006.172.239***
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.860.281.647.845	1.860.281.647.845	1.834.006.172.239	1.834.006.172.239
Đầu tư dài hạn	***150.000.000.000***	***150.000.000.000***	***140.000.000.000***	***140.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	2.010.281.647.845	**2.010.281.647.845**	**1.974.006.172.239**	**1.974.006.172.239**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***40.519.023.812***	-	-	***40.519.023.812***	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	7.104.273.811			7.104.273.811		
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	3.414.750.000			3.414.750.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	***10.000.000.000***	-	-
- Công ty Cổ phần Bellazzio Logistics				10.000.000.000		
	40.519.023.812	-	-	**50.519.023.812**	-	-

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**13.545.201.118**	**67.919.809.708**	**555.063.868.221**	**8.415.806.543**	**809.781.979**	**645.754.467.569**
Số tăng trong kỳ	-	-	8.396.298.311	250.304.183	551.727.272	9.198.329.766
- Mua trong kỳ	-	-	*8.396.298.311*	*250.304.183*	*551.727.272*	*9.198.329.766*
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.148.322.782)	-	-	(19.148.322.782)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(19.148.322.782)*	-	-	*(19.148.322.782)*
Số dư cuối kỳ	**13.545.201.118**	**67.919.809.708**	**544.311.843.750**	**8.666.110.726**	**1.361.509.251**	**635.804.474.553**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	*9.705.033.970*	*34.315.806.079*	*368.575.114.950*	*5.779.119.778*	*798.294.635*	*419.173.369.412*
Số tăng trong kỳ	534.577.823	5.329.136.855	28.931.479.148	534.622.950	33.253.327	35.363.070.103
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*534.577.823*	*5.329.136.855*	*28.931.479.148*	*534.622.950*	*33.253.327*	*35.363.070.103*
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.111.545.923)	-	-	(19.111.545.923)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(19.111.545.923)*	-	-	*(19.111.545.923)*
Số cuối kỳ	**10.239.611.793**	**39.644.942.934**	**378.395.048.175**	**6.313.742.728**	**831.547.962**	**435.424.893.592**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.840.167.148	33.604.003.629	186.488.753.271	2.636.686.765	11.487.344	226.581.098.157
Tại ngày cuối kỳ	**3.305.589.325**	**28.274.866.774**	**165.916.795.575**	**2.352.367.998**	**529.961.289**	**200.379.580.961**

Phụ lục 3 : **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**20.917.967.232**	**525.000.000**	**55.969.213.213**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**20.917.967.232**	**525.000.000**	**55.969.213.213**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**6.020.717.290**	**13.745.924.139**	**95.410.959**	**19.862.052.388**
Số tăng trong kỳ	307.777.029	1.522.114.712	86.780.822	1.916.672.563
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*307.777.029*	*1.522.114.712*	*86.780.822*	*1.916.672.563*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.328.494.319**	**15.268.038.851**	**182.191.781**	**21.778.724.951**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.172.043.093	429.589.041	36.107.160.825
Tại ngày cuối kỳ	**28.197.751.662**	**5.649.928.381**	**342.808.219**	**34.190.488.262**

Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.296.770.636.651**	**1.296.770.636.651**	**11.456.021.901.278**	**11.300.603.709.711**	**1.452.188.828.218**	**1.452.188.828.218**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	408.000.000.000	408.000.000.000	4.580.881.786.516	4.584.236.198.223	404.645.588.293	404.645.588.293
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	339.154.002.346	339.154.002.346	4.326.282.940.749	4.360.837.467.201	304.599.475.894	304.599.475.894
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	549.616.634.305	549.616.634.305	2.355.004.767.785	2.355.530.044.287	549.091.357.803	549.091.357.803
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình			193.852.406.228		193.852.406.228	193.852.406.228
	1.296.770.636.651	**1.296.770.636.651**	**11.456.021.901.278**	**11.300.603.709.711**	**1.452.188.828.218**	**1.452.188.828.218**

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	72.738.478.605	272.201.058.502	212.425.235.702	-	132.514.301.405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.485.456.465	-	24.267.123.809		-	13.781.667.344
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.104.796.388	68.521.215.699	80.036.428.652	7.410.416.565	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.941.000.000	1.941.000.000	-	-
	10.485.456.465	**76.843.274.993**	**366.930.398.010**	**294.402.664.354**	**7.410.416.565**	**146.295.968.749**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.035.584.920.000**	**22.037.447.940**	-	**252.008.006.258**	**1.309.630.374.198**
Tăng vốn trong kỳ trước	96.587.450.000	-	-	-	96.587.450.000
Lãi (lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	251.497.583.031	251.497.583.031
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)
Giảm khác	-	-	-	(16.908.078)	(16.908.078)
Số dư cuối kỳ trước	**1.132.172.370.000**	**22.037.447.940**	-	**216.353.831.587**	**1.370.563.649.527**
Giảm vốn trong kỳ này	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	(1.295.400.000)
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	119.348.905.756	119.348.905.756
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(17.902.335.864)	(17.902.335.864)
Số dư cuối kỳ này	**1.131.740.570.000**	**21.173.847.940**	-	**317.800.401.479**	**1.470.714.819.419**